

Bản án số: 117/2023/DS - PT

Ngày: 18 - 5 - 2023

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế
là quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ
tài sản trên đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi

Ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 236/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ tài sản trên đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 851/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn:

1.1 Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1969 (Chết ngày 28/7/2022)

Địa chỉ: Ấp 2, xã X, huyện X1, tỉnh Đồng Nai.

Người kế thừa, quyền nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Thanh N là anh Hà Quốc Tr, sinh năm 1998, địa chỉ: Ấp 2, xã X, huyện X1, tỉnh Đồng Nai.

Anh Hà Quốc Tr ủy quyền cho bà Trần Thị H, sinh năm 1989, địa chỉ liên hệ: Số 151 đường P, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị Kim V – sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã X, huyện X1, tỉnh Đồng Nai.

Bà Nguyễn Thị Kim V ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn 2, xã N1, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2 - Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Đức Th – sinh năm 1973

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu Th1 – sinh năm 1973

Địa chỉ cư trú: Xóm N2, thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Duy T1 – sinh năm 1989, địa chỉ cư trú: Tầng 2, số 159 đường N3, phường N4, quận H2, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1: Luật sư Võ Thị Minh A, sinh năm 1985, Chi nhánh Công ty Luật TNHH LN tại Đà Nẵng, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị B3 – sinh năm 1943; địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã X, huyện X1, tỉnh Đồng Nai.

Người giám hộ của bà Võ Thị B3: Bà Nguyễn Thị Kim V, bà Nguyễn Thị Ngọc L2, là các con của bà B3, cử Người giám hộ cho bà B3 là bà Nguyễn Thị Kim V, văn bản thỏa thuận ngày 23/8/2022.

2. Chị Nguyễn Thị Th2 – sinh năm 1992.

3. Chị Nguyễn Thị K – sinh năm 2001.

4. Chị Nguyễn Thị Thu Th3 – sinh năm 2003.

Cùng địa chỉ cư trú: Xóm N2, thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ủy ban nhân dân huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn C, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc L2 – sinh năm 1974.

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã X, huyện X1, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Nguyễn Thị H3 – sinh năm 1937

Địa chỉ cư trú: Thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Bà Nguyễn Thị C1 – sinh năm 1947

Địa chỉ cư trú: Thôn 4, xã B4, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H3, bà C1 là bà Trần Thị H, sinh năm 1989, địa chỉ liên hệ: Số 151 đường P, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

9. Bà Nguyễn Thị Kim L2 – sinh năm 1957

Địa chỉ cư trú: Thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Kim L2 là ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn 2, xã N5, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Kim A1.

Địa chỉ cư trú: Thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Ông Nguyễn Đức Nh – sinh năm 1947 (chết ngày 06/12/2020)

Địa chỉ cư trú: Xóm TH, thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Đức Nh gồm:

Bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph, ông Nguyễn Đức C2, ông Nguyễn Đức Th, có cùng địa chỉ: Đội 6 (xóm N2), thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Nguyễn Thị L3, địa chỉ cư trú: Xóm MN, thôn KM, xã T5, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Ông Nguyễn Thanh L1, sinh năm 1955

Địa chỉ cư trú: Thôn X2, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh L1 là ông Nguyễn Thanh K, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn 2, xã N5, thành phố Q1, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt theo trình bày của các đương sự như sau:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2019, ngày 10/7/2019, ngày 30/7/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 16/8/2019, ngày 26/9/2019; đồng nguyên đơn trình bày cùng chung nội dung:

Nguyên thừa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.724m² tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi là của ông, bà nội bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Nguyễn Thị Kim V là cụ Nguyễn Khắc L4 (tên gọi khác K1 - chết năm 1957), cụ Phạm Thị Y1 (chết năm 2003) tạo lập. Cụ L4, cụ Y1 có 06 người con, gồm các ông, bà: Nguyễn Thị H3, Nguyễn Đức Nh (chết năm 2020), Nguyễn Thị Kim A1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Thị C1 và Nguyễn Đức P1 (chết năm 1968).

Ngày 12/01/1965, cha mẹ bà N, bà V là ông Nguyễn Đức P1 và bà Võ Thị B3 cưới nhau nên bà nội là cụ Phạm Thị Y1 đã lập tờ sinh lễ cho cha mẹ các bà thừa đất trên để làm sinh lễ. Sau đám cưới, cha mẹ các bà đưa nhau vào Sài Gòn sống. Đến năm 1968, ông Nguyễn Đức P1 chết, nên bà B3 đã đưa bà N, bà V về lại Quảng Ngãi sinh sống.

Sau năm 1975, bà Phạm Thị Y1 vẫn thống nhất giao cho mẹ con bà N, bà V tiếp tục quản lý, sử dụng số đất mà bà nội đã cho cha mẹ bà N, bà V làm sinh

lễ cưới. Bà B3 và bà N, bà V trực tiếp quản lý, sử dụng và canh tác trồng lúa, trồng mía trên thửa đất trên. Mẹ và bà nội các bà đã cùng nhau tu sửa lại nhà cửa, xây dựng nhà thờ và sống chung trong căn nhà này để thờ cúng. Đến năm 1981, bà B3 bị bệnh, nên các chị em của bà B3 đã đưa bà B3 vào Đồng Nai để chữa bệnh. Sau khi bà B3 bệnh thì cụ Y1 tiếp tục quản lý thửa đất số 1018 và đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ tại sổ 5B. Thửa đất số 210 và 209 cùng tờ bản đồ số 17, xã B1, 02 thửa đất này đều của cụ L4, cụ Y1 tạo lập.

Ngày 22/12/1997, ông Th được UBND huyện B2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận 668/QĐ-UB đối với thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 07. Ngày 16/12/2014 cấp đổi thành thửa 1438, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.724m², số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00966.

Ngày 01/3/2011, ông Th, bà Th1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00112 đối với thửa 209 diện tích 684m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00113 đối với thửa 210, diện tích 253m², cùng tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2. Sau đó vợ chồng ông Th đã nhập 03 thửa đất số 1438, thửa 209, thửa 210 thành thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số BQ 013214/QSDD/00998/QĐ-UB(CH), cấp ngày 14/01/2015, do UBND huyện B2 cấp.

Việc ông Th được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi giấy chứng nhận gia đình các bà không hề hay biết. Về phần bà B3 phải đi điều trị bệnh ở xa nên đến năm 2003 khi bệnh tình có thuyên giảm thì bà B3 về lại quê nhà và phát hiện sự việc ông Th chiếm đất và đuổi bà nội là cụ Y1 ra khỏi nhà khiến cụ Y1 phải sang ở nhờ nhà của bà H3. Bà B3 đã gửi đơn tranh chấp đến UBND xã B1 để đòi lại đất, Ủy ban nhân dân xã đã mời ông Th đến làm việc nhưng ông Th không tới, lúc này bệnh của bà B3 lại tái phát nên bà B3 phải quay trở lại Đồng Nai để tiếp tục chữa trị.

Năm 2017, bà B3 quay trở về Quảng Ngãi và gửi đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Đức Th tại thửa đất nêu trên. Ngày 16/8/2017, cán bộ địa chính xã B1 lập biên bản xác minh tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Võ Thị B3 và ông Nguyễn Đức Th. Trong nội dung biên bản này, ông Th thừa nhận: *“Nguyên thửa đất thổ cư hiện tại tôi đang sử dụng mà bà Võ Thị B3 tranh chấp là của bà nội tôi là bà Phạm Thị Y1 sử dụng từ trước năm 1975”*. Ngày 30/8/2017, UBND xã B1 lập biên bản xác minh và mời ông Nguyễn Đức Nh để xác minh sự việc, tại buổi làm việc, ông Nh trình bày: *“Mẹ ruột tôi là bà Phạm Thị Y1 có cho vợ chồng bà Võ Thị B3 và ông Nguyễn Đức P1 một đám đất nhà ở (thửa đất hiện tại ông Nguyễn Đức Th con ruột tôi đang ở) vào năm 1965 theo tờ sinh lễ”*.

Nguyên thửa đất này là của ông bà nội bà N, bà V, sau khi cụ L4 chết, cụ Y1 lấy thửa đất này làm sinh lễ cho cha mẹ bà N, bà V vào ngày cưới dưới sự chứng kiến của hai bên gia đình. Bà B3 đã cùng các con có 1 khoảng thời gian

trực tiếp quản lý, sử dụng và canh tác trên đất mãi cho đến năm 1981. Sau đó, bà nội là cụ Phạm Thị Y1 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất và kê khai đăng ký trong sổ 5B. Các bà không tranh chấp đòi lại tài sản nữa và xác định đây là tài sản của ông bà nội cụ L4, cụ Y1 để lại; ông bà nội bà N, bà V chết không để lại di chúc thì thửa đất trên trở thành di sản chưa phân chia. Do đó, việc ông Nguyễn Đức Th chiếm dụng thửa đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ L4, cụ Y1 là việc làm trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của các đồng thừa kế. Việc ông Th cho rằng thửa đất không phải là của ông nội (cụ L4) là không đúng, vì ông nội mất năm 1957, ông nội và cha của ông nội, nguyên đơn gọi là ông cố và một bà cố được chôn tại thửa đất này, ngoài ra còn có chôn con cô H3 và con ông Nh.

Bà Nguyễn Thị Ngọc L2 không phải là con của ông Nguyễn Đức P1, là con riêng của bà Võ Thị B3.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00998, thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn (ONT), 2.461 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 14/01/2015 cho hộ ông Nguyễn Đức Th.

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Khắc L4 đối với tài sản là thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn (ONT), 2.461 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Y1 đối với di sản là $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2661m² tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà N, bà V yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

Về các tài sản trên đất, bà N, bà V không có yêu cầu. Trường hợp phân đất bà N, bà V, bà B3 được chia, giao có tài sản trên đất, thì yêu cầu ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 phải tháo dỡ để giao đất cho bà N, bà V, bà B3.

Bà Nguyễn Thị Thanh N, chết ngày 28/7/2022, chồng bà N chết trước bà N, hiện nay người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N là anh Hà Quốc Tr. Anh Tr đồng ý kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện của bà N, là chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th, bà Th1.

- Tại Đơn yêu cầu đề ngày 19/9/2019 và quá trình tham gia tố tụng, bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Cụ Phạm Thị Y1 là bà nội ông Nguyễn Đức Th có tất cả 06 người con, gồm: Ông Nguyễn Đức P1 (là chồng bà Võ Thị B3, cha của bà Nguyễn Thị

Thanh N, bà Nguyễn Thị Kim V); Ông Nguyễn Đức Nh (chết năm 2020 có vợ là bà Lê Thị B5, các con gồm: Nguyễn Đức Ng, Nguyễn Đức Ph, Nguyễn Đức C2, Nguyễn Đức Th, Nguyễn Thị L3); bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị Kim C1, bà Nguyễn Thị Kim L2, bà Nguyễn Thị Kim A1.

Chồng của cụ Phạm Thị Y1 là cụ Nguyễn K1 (chết 1956, cụ K1 còn có tên gọi khác là Nguyễn Khắc L4). Tại thời điểm cụ K1 chết cha mẹ cụ K1 còn sống hay đã chết thì ông Th không biết.

Vợ chồng ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 có tất cả 03 người con là: Nguyễn Thị Th2 (sinh năm 1992); Nguyễn Thị K (sinh ngày 29/3/2001); Nguyễn Thị Thu Th3 (sinh ngày 13/01/2003). Hiện nay chỉ có vợ chồng ông Th, bà Th1 với 03 người con là Th2, K, Th3 sinh sống trên thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, ngoài ra không còn ai khác.

Về các giấy tờ tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc cụ Phạm Thị Y1 (là bà nội ông Nguyễn Đức Th) cho ông Nguyễn Đức Th thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 77, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp cho hộ ông Nguyễn Đức Th Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00815/QSĐĐ/668/QĐ-UB ngày 25/12/1997 thì do quá trình lũ lụt nên đã bị mất hết, hiện nay không còn.

Hiện nay trên thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, vợ chồng ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 đang trồng cây Keo khoảng 02 năm tuổi, cây Chuối, 05 ngôi mộ của ông, bà được xây bằng gạch; gồm: Mộ cụ Nguyễn K1, mộ của cha của cụ K1 (ông cố của ông Th) và một mộ gọi bằng cô và mộ con của bà H3, mộ con của ông Nh, một ngôi nhà cấp 4, chuồng bò và vật kiến trúc khác do vợ chồng ông Th, bà Th1 xây dựng.

Trong tổng số diện tích 2.661 m² thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, thì cụ Phạm Thị Y1 (là bà nội ông Nguyễn Đức Th) cho ông Nguyễn Đức Th là 1.730 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00815/QSĐĐ/668/QĐ-UB ngày 25/12/1997 của Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp cho chủ sử dụng Nguyễn Đức Th; phần diện tích đất còn lại (khoảng 931 m²) là do ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 tự khai hoang.

Khi ông Nguyễn Đức Th làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 07 (nay là một phần thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17), xã B1 vào năm 1997, thì không có ai tranh chấp với ông Nguyễn Đức Th; các đồng thừa kế của cụ Phạm Thị Y1 không có bất kỳ văn bản nào về việc đồng ý ông Th kê khai, đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 07 nêu trên, vì lúc đó chỉ có vợ chồng ông Th sống chung với cụ Y1, còn các đồng thừa kế của cụ Y1 đã đi nơi khác sinh sống, làm ăn và không tranh chấp gì với vợ chồng ông Th về việc quản lý, sử dụng thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 07.

Thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, hộ gia đình ông Th có được hay không được Ủy ban nhân dân xã B1 huyện B2 cân

đổi giao đất theo quy định của Nghị định số 64/CP hay không thì hiện, ông Th không biết.

Ông Th, bà Th1 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà N, bà V đã được Tòa án thụ lý tại Thông báo về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện số 1447/TB-DS ngày 07/10/2019, vì thửa đất này ông Th được cụ Y1 cho.

Việc nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th, bà Th1 được công nhận 2.661m² để cho rằng đó là thửa đất do cụ L4, cụ Y1 để lại là di sản thừa kế là không hợp lý, thể hiện các đương sự trên không biết rõ về đối tượng di sản yêu cầu chia thừa kế, không biết rõ nguồn gốc, lịch sử của thửa đất và xâm hại đến quyền lợi hợp pháp của ông Th, bà Th1.

Tại Sổ đăng ký ruộng đất 5b theo Bản đồ 299/TTg lập năm 1989, thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7 có diện tích chỉ 1.730m² và do cụ Phạm Thị Y1 đứng tên (sau đó được điều chỉnh biến động còn 1.724m²). Đến năm 1993, cụ Phạm Thị Y1 đã tặng cho thửa 1018 nêu trên cho ông Th, quá trình đăng ký, sử dụng ông Th đã khai hoang thêm và chỉnh lý biến động nhiều lần mới thành thửa 1444, diện tích 2.661m² như hiện nay. Vì lẽ đó, phần tài sản là quyền sử dụng đất cụ Y1 để lại chỉ là 1.724m² và phần tài sản này đã được cụ Y1 tặng cho ông Th khi cụ Y1 còn sống. Vì vậy, bị đơn không đồng ý việc nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xác định toàn bộ thửa đất số 1444, diện tích 2.661m², tờ bản đồ số 7, xã B1, huyện B2 là di sản thừa kế của cụ L4 và cụ Y1 để chia thừa kế.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Khắc L4 (cụ K1). Theo thông tin nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cung cấp, cụ Nguyễn Khắc L4 mất vào năm 1957. Đến nay, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần di sản của cụ L4 (nếu có) đã hết. Do đó, bị đơn không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ L4, yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, đình chỉ đối với yêu cầu trên của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với yêu cầu chia di sản của cụ L4. Ông Th, bà Th1 là người đang quản lý và sử dụng hợp pháp phần đất này nên cần phải được công nhận quyền sở hữu, sử dụng phần đất này.

Ông Th sống với cụ Y1 từ khi còn nhỏ, đến khi lập gia đình thì vợ chồng tiếp tục sống chung cùng cụ Y1 và được cụ Y1 tặng cho thửa đất trên vào năm 1993 vì vợ chồng ông Th là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Y1. Đến năm 1997 thì ông Th đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1018, theo bản đồ chỉnh lý 299/TTg lập năm 1999. Giấy tờ tặng cho thửa đất trên ông Th nay không còn vì lũ lụt đã mất. Tuy nhiên, việc cụ Y1 tặng cho là rõ ràng và xác thực bởi lẽ: Thời điểm ông Th kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vào năm 1997) đối với thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7 mà trước đó cụ Y1 đã đứng tên trong sổ đăng ký 5B thì cụ Y1 vẫn còn sống, ở trực tiếp tại địa phương, cụ Y1 biết và đồng thuận việc

này (nếu không thì cụ Y1 đã có tranh chấp). Quá trình đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa 1018, ông Th đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc kê khai đăng ký cũng đã được cấp có thẩm quyền xác minh, niêm yết công khai trong thời gian luật định nhưng không có ai tranh chấp nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận. Hiện nay trên đất, vợ chồng ông Th đã sinh sống, canh tác ổn định, xây dựng nhà cửa, trồng keo, chuồng trại... thể hiện việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật đất đai, không có căn cứ để hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Th, bà Th1.

Bị đơn yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2661m² do UBND huyện B2 cấp cho hộ ông Th. Không chấp nhận việc xác định 1/2 thửa 1444 nêu trên là di sản thừa kế của cụ L4 và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ L4.

Ông Th, bà Th1 chấm dứt ủy quyền cho ông Vũ Trọng T2, sinh năm 1975, địa chỉ cư trú: Tổ 44C, phường H4, quận C1, thành phố Đà Nẵng, theo giấy ủy quyền ngày 23/10/2019.

- *Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 30/9/2020, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị Kim L2 trình bày:*

Nguyên thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.730m² tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi; thửa 209 và thửa 210 cùng thuộc tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi là của cha mẹ các bà là cụ Nguyễn Khắc L4 (có tên gọi khác là Kế) và cụ Phạm Thị Y1 tạo lập. Cụ ông Nguyễn Khắc L4 chết năm 1957, cụ bà Phạm Thị Y1 chết năm 2003. Đối với thửa đất số 1018 trong quá trình quản lý đất mẹ bà đã tu sửa nhà cửa, xây dựng nhà thờ và sinh sống trên thửa đất số 1018 suốt mấy chục năm. Bà Y1 đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thửa đất 1018 theo Chỉ thị 299/TTg của Chính phủ tại sổ 5B. Ngày 22/12/1997, ông Th được UBND huyện B2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp GCN 688/QĐ-UB các bà đều không biết. Ngày 16/12/2014 cấp đổi thành thửa 1438, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.724m², sổ vào sổ cấp GCN CH00966. Thửa đất 209 và thửa 210 là thửa đất của cha mẹ, sau khi bà L2 và ông L1 kết hôn thì bà L2 và ông L1 được cụ Y1 cho ra làm nhà trên thửa đất 209 để sinh sống, bà L2 thực hiện đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, quyền sử dụng thửa đất 209 tại sổ 5B của UBND xã B1. Do thửa đất 209 bị trũng nước khi vào mùa mưa nên bà L2 và ông L1 sinh sống một thời gian, đến năm 1994 thì bà L2, ông L1 mới dọn ra chỗ đất hiện nay đang ở để làm nhà. Ngày 01/3/2011, ông Th, bà Th1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ 00112 đối với thửa 209 diện tích 684m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ 00113 đối với thửa 210, diện tích 253m², cùng tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi thì ông L1 và bà L2 không biết. Sau đó vợ chồng ông Th nhập 03 thửa, thửa 1438, thửa 209, thửa 210 thành thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661m² và được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất mới số BQ 13214, số vào sổ cấp GCN: CH 00998, do UBND huyện B2 cấp ngày 14/01/2015. Việc ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp đổi giấy chứng nhận mẹ các bà và các bà đều không hay biết. Khi cụ Y1 cuối đời đau ốm, ông Th còn đuổi cụ Y1 ra khỏi nhà khiến cụ Y1 phải sang ở nhờ nhà của bà Nguyễn Thị H3. Đến nay, khi có tranh chấp xảy ra thì các bà mới phát hiện sự việc trên.

Cụ L4 và cụ Y1 có 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Đức Nh (chết năm 2020), bà Nguyễn Thị Kim A1, bà Nguyễn Thị Kim L2, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Đức P1 (chết năm 1968).

Nguyên các thửa đất này là của cha mẹ các bà tạo lập. Do đó, đây là tài sản chung của cha mẹ. Việc ông Nguyễn Đức Th tự ý đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi mẹ các bà còn sống mà không có sự đồng ý của mẹ bà và anh chị em các bà là những người thừa kế theo pháp luật là việc làm trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích chính đáng của các đồng thừa kế. Hiện nay cha mẹ đã chết và không để lại di chúc nên các thửa đất trở thành di sản chưa phân chia. Nay các bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00998, thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn (ONT), 2.461 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 14/01/2015 cho hộ ông Nguyễn Đức Th.

Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Khắc L4 đối với tài sản là thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn (ONT), 2.461 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Y1 đối với tài sản là $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m² tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị Kim L2 yêu cầu được nhận hiện vật là đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B2 trình bày:

Thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, xã B1 là của cụ Phạm Thị Y1, cụ Nguyễn Khắc L4, sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 cho hộ ông Nguyễn Đức Th; đến năm 2014, UBND huyện B2 cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, biến động thành thửa đất số 1438, tờ bản đồ số 17. Ủy ban nhân dân xã B1 không cân đối chia đất theo Nghị định 64/CP đối với thửa đất này cho hộ ông Nguyễn Đức Th. Về 02 thửa đất số 209 và 210, tờ bản đồ số 17, xã B1 là của cụ Phạm Thị Y1, cụ Nguyễn Khắc L4, đến năm 2011 được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Th1. Ủy ban nhân dân xã B1 không cân đối chia đất theo Nghị định 64/CP đối với 02 thửa đất này cho hộ ông Nguyễn Đức Th. Đến năm 2015, thì 03 thửa đất số 1438, 209 và 210 tờ bản đồ số 17, xã B1 được hợp lại thành 01 thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Đức Th. UBND huyện B2 xác định UBND xã B1 có cân đối chia đất theo Nghị định 64/CP đối với các thửa đất số 214, 511 và 555 tờ bản đồ số 7, xã B1 cho hộ ông Nguyễn Đức Th.

Đối với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00815/QSDĐ/668/QĐ-UB ngày 25/12/1997 của thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.730 m², xã B1, hiện nay Ủy ban nhân dân huyện B2 không còn lưu giữ, do quá trình lưu giữ nhiều năm bị thất lạc. Năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện B2 đã thu hồi và cấp đổi lại Giấy chứng nhận nêu trên, thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BQ 005471, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00966, ngày 16/12/2014, và biến động thành thửa đất số 1438, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.724 m² xã B1. Ngày 01/3/2011, Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB 320566, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00112 cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Th1 đổi với thửa đất số 209, tờ bản đồ số 17, diện tích 684 m², xã B1. Ngày 01/3/2011, Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BB 320565, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00113 cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Th1 đổi với thửa đất số 210, tờ bản đồ số 17, diện tích 253 m², xã B1. Năm 2015, căn cứ trên Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất ngày 22/12/2014 của ông Nguyễn Đức Th về việc hợp 03 thửa đất số 1438, 209 và 210, tờ bản đồ số 17, xã B1 thành một thửa. Ngày 14/01/2015, Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BQ 013214, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00998 cho hộ ông Nguyễn Đức Th và biến động thành thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m², xã B1. Về trình tự, thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BQ 013214, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00998, ngày 14/01/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B2 cho hộ ông Nguyễn Đức Th, là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về nguồn gốc thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.730 m², xã B1 là do cụ Phạm Thị Y1 đăng ký kê khai trong Sổ đăng ký ruộng đất (5b) Quyền số 01, trang số 68, do xã B1 lập ngày 05/5/1986. Tại thời điểm năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1018 cho hộ ông Nguyễn Đức Th có việc tặng cho giữa cụ Y1 với ông Th hay không, thì Ủy ban nhân dân huyện B2 không rõ, vì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nay Ủy ban nhân dân huyện không còn. Ủy ban nhân dân huyện B2 đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo thông tin mà Ủy ban nhân dân xã B1 nắm bắt, tìm hiểu, thì được biết có việc cụ Phạm Thị Y1 lập tờ sinh lễ cưới bà Võ Thị B3 cho con trai Nguyễn Đức P1, trong sinh lễ có thửa đất 1018, tờ bản đồ số 7, xã B1, huyện

B2, diện tích 1.730 m² đất. Điều này được Ủy ban nhân dân xã B1 làm việc với ông Nguyễn Đức Nh, cha của ông Nguyễn Đức Th, khi xác minh vụ việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà Võ Thị B3 và ông Nguyễn Đức Nh, ông Nguyễn Đức Th, tại Biên bản ngày 30/8/2017.

Hồ sơ phương án cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ trên địa bàn xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi thì Ủy ban nhân dân xã B1 không có để cung cấp cho Tòa án, vì do trong quá trình lưu giữ, lũ lụt qua nhiều năm bị hư hỏng không còn.

- Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 12/12/2021, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức Nh là các ông, bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph, ông Nguyễn Đức C2, bà Nguyễn Thị L3 cùng trình bày:

Thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.730m² đã được cụ Phạm Thị Y1 tặng cho ông Th bởi ông Th là cháu nội và sinh sống từ nhỏ cùng cụ Y1. Quá trình sinh sống ông Th cũng là người chăm sóc, lo cho cụ cho đến khi mất. Khi còn sống cụ Y1 cũng đồng tình việc ông Th kê khai, đăng ký đất đai bởi trước đó cụ đã cho ông Th phần đất này. Phần đất còn lại ngoài diện tích cụ Y1 cho ông Th sinh sống, tạo lập khai hoang mà có, do đó việc nguyên đơn và người có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đòi chia phần đất của cụ Y1 là không có cơ sở. Khi ông Th đăng ký, kê khai đất đai, anh em các ông bà đều biết và không có tranh chấp gì. Hiện nay, ông Th đang đứng tên sử dụng thửa đất, trên đất có xây mô mã cho ông bà có chứng tỏ ông Th sử dụng đất đã lâu dài, ổn định và tất cả anh em, bà con đều biết nên cần công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông Th. Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận tất cả các yêu cầu này. Đề nghị Tòa án công nhận và giữ nguyên hiện trạng nhà đất như hiện nay cho ông Th và bà Th1.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh L1 trình bày: Thửa đất 209 là thửa đất của cha mẹ bà L2, sau khi bà L2 và ông L1 kết hôn thì bà L2 và ông L1 được cụ Phạm Thị Y1 cho ra làm nhà trên thửa đất 209 để sinh sống, bà L2 thực hiện đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, quyền sử dụng thửa đất 209 tại sổ 5B của UBND xã B1, nhưng do thửa đất 209 hay bị ngập khi vào mùa mưa nên bà L2 và ông L1 sinh sống một thời gian, đến năm 1994 thì bà L2, ông L1 mới dọn ra chỗ đất hiện nay đang ở để làm nhà. Nay, vợ ông là bà L2 yêu cầu chia di sản thừa kế trong đó có diện tích thửa đất 209, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, ông L1 thống nhất, ông L1 không tranh chấp quyền sử dụng thửa đất với ông Th, bà Th1 và cũng không tranh chấp đòi lại thửa đất này.

- Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Th2, chị Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Thu Th3, bà Nguyễn Thị Kim A1 nhưng những người trên không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến đối với

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Người làm chứng ông Trần Thái H5 trình bày tại phiên tòa:* Ông là Bí thư xã B1 năm 1975; trong thời gian từ năm 1982 đến năm 1994 ông H5 làm Chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp xã B1. Ông không phải là bà con của ông Th hay của bà N, bà V. Ông là bạn thân của ông Nguyễn Đức Nh cha của ông Nguyễn Đức Th. Về căn nguyên nguồn gốc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1 mà hiện nay vợ chồng ông Th đang sử dụng ông H5 biết rõ, ông cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những trình bày của ông Nh sau: Nguồn gốc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1 là của cha mẹ ông Nguyễn Khắc L4 (có tên gọi khác là Ké) cho vợ chồng ông L4 sử dụng, nên trên đất mới có mộ chôn cha mẹ ông L4 và ông L4. Trước đây khi bà Y1 chưa ở trên thửa đất 1444, nhà bà Y1 ở trên thửa đất nay có nhà của ông Nguyễn Đức Nh, bà B5 (cha mẹ ông Th), khi Nhà nước có chủ trương đưa đất vào Hợp tác xã, ông Nh đưa mẹ ông là bà Y1 xuống ở trên thửa đất 1444 để giữ đất; Thửa đất này gia đình bà Y1 không đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp xã B1 để làm ăn chung. Năm bà L2 lấy chồng, với tư cách là con trai còn lại của bà Y1, ông Nh và bà Y1 chỉ đất cho bà L2 làm nhà để ở. Nên bản đồ 299/TTg khi đó vẽ đã chia thửa đất ra thành 03 thửa, thửa có nhà của bà Y1, thửa có nhà của bà L2, thửa canh tác sản xuất. Ông Th, bà Th1 khai thửa 209, 210 là đất khai hoang là không đúng, vì đất có vị trí gần sát đường Quốc Lộ 1, nên không thể có việc khai hoang năm 1998. Hợp tác xã nông nghiệp xã B1 cũng không cân đối giao thửa đất này theo Nghị định số 64/CP cho vợ chồng ông Th, mà giao các thửa đất khác.

- *Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Thu Th1 tại phiên tòa:*

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không thể căn cứ vào việc cụ Y1 kê khai theo Chỉ thị 299/TTg để cho rằng thửa đất 1018 là tài sản chung của cụ Y1 và cụ L4. Cụ L4 chết được chôn trên thửa đất cũng không phải là căn cứ để chứng minh đây là tài sản chung của cụ Y1, cụ L4. Thửa đất 1018 là tài sản của cụ Y1, cụ Y1 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg nhưng đến năm 1993 cụ Y1 đã cho vợ chồng ông Th, vì vợ chồng ông Th là người ở với cụ Y1 và chăm sóc cụ Y1 khi già. Năm 1997, ông Th được UBND huyện B2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất, cụ Y1 còn sống nhưng không có ý kiến, các con cụ Y1 sống gần đó cũng không có ý kiến, nên đủ cơ sở để cho rằng cụ Y1 đã cho ông Th thửa đất 1018, ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp. Thửa đất 209, 210 là hai thửa đất do vợ chồng ông Th khai hoang, sử dụng từ năm 1998. Mặc dù ông Th kê khai khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ông bà, cha mẹ để lại, nhưng không phải là của cha mẹ ông Th cho ông Th, thực tế hai thửa đất này do vợ chồng ông Th khai hoang mà có. Các con cụ Y1 ở gần nhà cụ Y1 khi ông Th sửa nhà không có ai có ý kiến. Năm 2003 bà B3 biết ông Th được cấp giấy chứng nhận thửa 1018 nhưng không khởi kiện đến Tòa án thì coi như không có tranh chấp, ông Th đã sử dụng hợp pháp, ngay tình công khai, liên tục do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Án lệ số 03/2016 và Nghị quyết số

02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đề bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà H3, bà L2, bà C1. Ông Th được UBND huyện B2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997 ghi tên hộ gia đình, nhưng Tòa án không làm việc với các con ông Th là chưa đảm bảo quyền lợi cho các con ông Th.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 21/2022/QĐ-SCBSBA ngày 28-10-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ, các khoản 1, 5 Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 131, khoản 2 Điều 133, các Điều 612, 613, 614, 618, 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 3 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 30 Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 100, Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 11, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim V, bà Nguyễn Thị Thanh N, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Kim L2 về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Khắc L4 (có tên gọi khác là Kế), cụ Phạm Thị Y1. Không chấp nhận yêu cầu ông Th, bà Th1 phải tháo dỡ tài sản của nguyên đơn.

Xác định di sản của cụ Nguyễn Khắc L4 (K1), cụ Phạm Thị Y1 để lại gồm có: Quyền sử dụng 2737,1m² (gồm 200m² đất ở; 2537,1m² đất trồng cây hằng năm khác) tại thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Xác định người thừa kế của cụ Nguyễn Khắc L4 (K1) gồm: Cụ Phạm Thị Y1 và các ông, bà: Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị Kim A1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Đức P1 (bà Võ Thị B3; bà Nguyễn Thị Thanh N - bà N chết anh Hà Quốc Tr là người thừa kế của bà N; Nguyễn Thị Kim V là những người thừa kế của ông Nguyễn Đức P1), ông Nguyễn Đức Nh (bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Th, ông Nguyễn Đức C2, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph, bà Nguyễn Thị L3 là những người thừa kế của ông Nh).

3. Xác định người thừa kế của cụ Phạm Thị Y1 gồm có các ông, bà: Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị Kim A1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị Thanh N, Nguyễn Thị Kim V (Bà N, bà V thừa kế thế vị của ông Nguyễn Đức P1, bà N chết anh Hà Quốc Tr là người thừa kế của bà N), bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Th, ông Nguyễn Đức C2, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph, bà Nguyễn Thị L3 (bà B5, bà L3, ông Ph, ông C2, ông Th, ông Ng là những người thừa kế của ông Nguyễn Đức Nh).

4. Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Nguyễn Khắc L4 (K1) và cụ Phạm Thị Y1 như sau:

- Giao phần đất có tổng diện tích diện tích 354,342 m², trong đó đất ở là 25,892m², đất trồng cây hàng năm khác là 328,45m² (có ký hiệu là A trong sơ đồ bản vẽ) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Võ Thị B3, bà Nguyễn Thị Kim V, anh Hà Quốc Tr quản lý, sử dụng, định đoạt. Bà B3, anh Tr, bà V được trọn quyền sở hữu 05 cây bạch đàn gắn liền trên diện tích đất được chia; bà B3, anh Tr, bà V phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 giá trị các tài sản gắn liền trên đất là 1.100.000 đồng (một triệu một trăm nghìn đồng).

- Giao phần đất có tổng diện tích diện tích 397,107 m², trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m² (có ký hiệu là B trong sơ đồ bản vẽ) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị C1 quản lý, sử dụng, định đoạt. Bà C1 được trọn quyền sở hữu 01 cây bạch đàn, 03 cây keo gắn liền trên diện tích đất được chia; bà C1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 giá trị các tài sản gắn liền trên đất là 480.000 đồng (bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

- Giao phần đất có tổng diện tích diện tích 397,107m², trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m² (có ký hiệu là C trong sơ đồ bản vẽ) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị Kim L2 quản lý, sử dụng, định đoạt.

- Giao phần đất có tổng diện tích diện tích 397,107m², trong đó đất ở là 29,017m² và 368,09m² đất, loại đất trồng cây hàng năm khác (có ký hiệu là D trong sơ đồ bản vẽ) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Nguyễn Thị H3 quản lý, sử dụng, định đoạt. Bà H3 được trọn quyền sở hữu 01 cây keo, 01 cây khế và 02 cây mít gắn liền trên diện tích đất được chia; bà H3 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 giá trị các tài sản gắn liền trên đất là 2.245.000 đồng (hai triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

- Giao phần đất có tổng diện tích 1.191,437 m² đất, trong đó đất ở là 87,051 m², đất trồng cây hàng năm khác là 1.104,386m² (có ký hiệu là E trong

sơ đồ bản vẽ) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 quản lý, sử dụng. Trong 1.191,321 m² đất giao cho ông Th, bà Th1, thì ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 được nhận là 397,107 m² (trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m²) quản lý, sử dụng, định đoạt; tạm giao kỹ phần thừa kế bà Nguyễn Thị Kim A1 được nhận là 397,107 m² (trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m²) và kỹ phần thừa kế của bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Th, Nguyễn Đức C2, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph, bà Nguyễn Thị L3 được nhận 397,107 m² (trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m²) cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 quản lý, sử dụng.

(Các phần đất giao cho các đương sự có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

- Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo qui định của pháp luật.

5. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ013214, số vào sổ cấp GCN CH 00998, thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn (ONT), 2.461 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, do Ủy ban nhân dân huyện B2 cấp ngày 14/01/2015 cho hộ ông Nguyễn Đức Th.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo

Ngày 03-10-2022 và ngày 09-10-2022 ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Thu Th1 cùng gửi đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm

Những người kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án không đúng pháp luật, không thu thập, không đánh giá đầy đủ chứng cứ; không xem xét đúng bản chất thực tế khách quan của vụ án, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là Phiên tòa phúc thẩm lần thứ 2, nên phiên tòa vẫn được tiếp tục xét xử theo quy định

chung. Đối với các kháng cáo của ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Thu Th1, do đều không có căn cứ nên không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện:

Nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m², trong đó có 200 m² đất ở nông thôn (ONT), 2.461 m² đất trồng cây hàng năm khác (HNK) (đo đạc thực tế là 2.737,1m², tại xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi). Thửa đất này theo Hồ sơ tách thửa đất, hợp thửa đất ngày 22/12/2014 của ông Nguyễn Đức Th (*bút lục từ 405 đến 418*) thì bao gồm các thửa đất được nhập lại: thửa đất 1018, thửa 209 và thửa 210 cùng tờ bản đồ số 17 tại xã B1. Khi nhập 03 thửa đất nêu trên thì ngoài thửa 1444 mới, có tách thêm 01 thửa mới (là phần có 5 ngôi mộ), gọi là thửa 178 tờ bản đồ số 17 có diện tích 210m², phần thửa đất mộ này không có yêu cầu chia thừa kế.

[2] Xem xét về hàng thừa kế:

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Khắc L4 (có tên gọi khác là Nguyễn K1, chết năm 1957) gồm: cụ Phạm Thị Y1 (chết năm 2003); các con gồm các ông, bà Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị Kim A1, Nguyễn Thị Kim Kiên, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Đức Nh (chết năm 2020), Nguyễn Đức P1 (chết năm 1968).

Ông Nguyễn Đức P1 (chết năm 1968), hàng thừa kế thứ nhất của ông P1 gồm: Mẹ đẻ là cụ Phạm Thị Y1 (chết năm 2003), vợ là Võ Thị B3, con là Nguyễn Thị Thanh N và Nguyễn Thị Kim V.

Bà Nguyễn Thị Thanh N là con của ông Nguyễn Đức P1, bà Võ Thị B3, bà N chết tháng 7/2022, người thừa kế quyền và nghĩa vụ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N là anh Hà Quốc Tr.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm Thị Y1 (chết năm 2003) gồm: các ông, bà Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị Kim A1, Nguyễn Thị Kim L2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Đức Nh (chết năm 2020) và thừa kế thế vị là bà Nguyễn Thị Thanh N và Nguyễn Thị Kim V (con của ông Nguyễn Đức P1).

Ông Nguyễn Đức Nh (chết năm 2020), có hàng thừa kế thứ nhất gồm: Vợ là bà Lê Thị B5; các con: ông Nguyễn Đức Ph, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Th, ông Nguyễn Đức C2, bà Nguyễn Thị L3.

Cụ Nguyễn Khắc L4 (có tên gọi khác là Nguyễn K1, chết năm 1957), có cha là cô Nguyễn Chuân, mẹ là cô Lê Thị Tước, nhưng không xác định được cha mẹ của cụ L4 chết thời gian nào.

[3] Xét về thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế

Bị đơn ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 yêu cầu đình chỉ đối với khởi kiện chia thừa kế phần di sản của cụ L4, vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Thấy rằng, ngày 30/7/2020 bà Nguyễn Thị Thanh N, bà Nguyễn Thị Kim V có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện trong đó có yêu cầu chia thừa kế là di sản của cụ L4, cụ Y1, thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L4 (K1) của bà N, bà V vẫn còn trong hạn luật định. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu để đình chỉ giải quyết vụ án đối với phần di sản của cụ L4 (K1) là đúng quy định.

[4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 cho rằng thửa đất 1018, tờ bản đồ số 7, được cụ Phạm Thị Y1 tặng cho ông Th, bà Th1 vào năm 1993.

Thửa đất số 1018, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.730 m², xã B1 là do cụ Phạm Thị Y1 đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg trong Sổ đăng ký ruộng đất (5b) Quyền số 01, trang số 68, do xã B1 lập ngày 05/5/1986

Ông Th, bà Th1 và vợ con ông Nh cho rằng thửa đất 1018 là của cụ Y1, không phải là tài sản chung của cụ L4 và cụ Y1. Tuy nhiên, trên thửa đất này các đương sự đều thừa nhận hộ gia đình cụ L4 và cụ Y1 sinh sống từ lâu, do được tiếp nhận lại từ Cha của cụ L4 (cụ cố Nguyễn Chuân) trước đó. Trên các hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Th cũng ghi là “*ông bà, cha mẹ để lại*”. Bị đơn cũng xác nhận có 5 ngôi mộ trong đó có chôn cụ L4 và cha của cụ L4 (cụ cố Nguyễn Chuân) trên diện tích đất của thửa 1018 cũ. Như vậy thửa đất này không phải do cụ Y1 tạo lập sau khi cụ L4 chết, mà là thửa đất cụ Y1 tiếp tục quản lý sử dụng để ở sau khi cụ L4 chết, cụ Y1 đăng ký đất đai trên cơ sở đang sử dụng ổn định từ trước đó, nên đây là tài sản chung của vợ chồng cụ L4 và cụ Y1. Hơn nữa, trong vụ án này, việc xác định tài sản là thửa đất của riêng cụ Y1 hay tài sản chung cụ L4 cụ Y1 thì cũng không làm thay đổi quyền lợi của ông Th, bà Th1.

Ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 cho rằng thửa đất 1018, cụ Y1 đã tặng cho ông Th, bà Th1 nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Đồng thời, cũng không có người nào trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ L4 cụ Y1 thừa nhận. Trong Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Th lập không có bút tích của cụ Y1. Do đó, bản án sơ thẩm không thừa nhận việc tặng cho quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của ông Th, bà Th1 cho rằng thửa 209, thửa 210 là do ông Th, bà Th1 khai hoang mà có.

Theo UBND xã B1 và UBND huyện B2 cung cấp thông tin thì thửa đất 209, tờ bản đồ số 17, xã B1 khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính Phủ trong sổ Mục kê của UBND xã B1 bà Nguyễn Thị Kim L2 là người đăng ký kê khai. Bà L2, ông Trần Thanh L1 thừa nhận thửa đất 209, tờ bản đồ số 17, xã B1 là của cụ L4, cụ Y1 tạo lập, sau khi bà L2 và ông L1 kết hôn cụ Y1 đã chỉ thửa đất 209 cho vợ chồng bà L2 xây dựng nhà để ở, nhưng do thửa đất hay bị ngập nước vào mùa mưa nên năm 1994 ông L1, bà L2 dọn đi chỗ khác ở, trả lại thửa đất cho cụ Y1. Như vậy, do bà L2 là người kê khai lần đầu theo Chỉ thị 299/TTg, trước năm 1993, nhưng bà L2 thừa nhận là đất của cụ L4 cụ Y1 cho ở và đã tự nguyện trả lại, nên được xem là tài sản của cụ L4 cụ Y1. Tại Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đề ngày 07/9/2010 của ông Nguyễn Đức Th, kê khai “*Đất ông bà cha mẹ để lại, sử dụng từ ngày 20/5/1998*”. Do đó, việc ông Th, bà Th1 khai thửa đất 209 là thửa đất ông bà khai hoang là không có cơ sở.

Đối với thửa đất 210, tờ bản đồ số 17 tại xã B1, ông Th, bà Th1 cũng cho rằng đây là thửa đất ông bà khai hoang. Tuy nhiên, UBND huyện B2, UBND xã B1 xác nhận tại Biên bản làm việc ngày 26/11/2019 và tại Văn bản số 51/UBND ngày 04/6/2020 (bút lục 401) là thửa đất này của cụ Y1; Biên bản xét giao đất ở và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/9/2010 của UBND xã B1 (bút lục 429, 430), Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đề ngày 07/9/2010 của ông Nguyễn Đức Th, kê khai “*Đất ông bà cha mẹ để lại, sử dụng từ ngày 20/5/1998*”. Ông Trần Thái H5 là người làm chứng của Bị đơn cũng xác nhận diện tích thửa đất 210 là của cụ L4, cụ Y1. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Th, bà Th1 thửa đất 210 tờ bản đồ số 17, xã B1 là do ông bà khai hoang.

[4] Xét kháng cáo về việc phân chia di sản thừa kế

Thửa đất 1444, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.661 m² là di sản của cụ Nguyễn Khắc L4 (K1) và cụ Phạm Thị Y1. Căn cứ quy định tại các Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên yêu cầu của các bà N, Vân, C1, H3, L2 về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Khắc L4 (K1) và cụ Phạm Thị Y1 theo quy định của pháp luật là đúng pháp luật.

[4.1] Cụ Nguyễn Khắc L4 (K1) chết năm 1957, nên di sản của cụ L4 sẽ là ½ diện tích đất của thửa 1444, là 1.368,55m²(trong đó có 100m² đất loại đất ở và

1.268,55m² loại đất trồng cây hàng năm khác) chia thừa kế cho những người gồm: Cụ Phạm Thị Y1, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị Kim A1, bà Nguyễn Thị Kim L2, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Đức P1 (bà Võ Thị B3, bà Nguyễn Thị Thanh N và bà Nguyễn Thị Kim V (anh Hà Quốc Tr) nhận vì là người thừa kế của ông P1), ông Nguyễn Đức Nh (bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Th, ông Nguyễn Đức C2, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph và bà Nguyễn Thị L3 nhận vì là người thừa kế của ông Nguyễn Đức Nh). Ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 có công trông nom, bảo quản di sản của cụ L4, vì vậy trích một phần giá trị di sản tương đương 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật để thanh toán công sức cho ông Th, bà Th1. Như vậy di sản thừa kế của cụ Nguyễn Khắc L4 được chia làm 8 kỷ phần, mỗi kỷ phần nhận diện tích đất như sau:

$$100\text{m}^2 \text{ đất loại đất ở} : 8 = 12,5\text{m}^2$$

$$1.268,55\text{m}^2 \text{ đất, loại đất trồng cây hàng năm khác} : 8 = 158,56\text{m}^2$$

Cụ Y1, ông P1, ông Nh, bà H3, bà C1, bà L2, bà A1, ông Th và bà Th1 mỗi kỷ phần nhận 12,5m² loại đất ở và 158,56 m² loại đất trồng cây hàng năm khác.

[4.2] Ông P1 (chết năm 1968), kỷ phần thừa kế ông P1 được nhận của cụ L4 12,5m² đất ở và 158,56 m² loại đất trồng cây hàng năm khác, sẽ chia cho 4 người (Yến, Bình, Nga, Vân); cụ Y1 được nhận 3,125m² đất loại đất ở và 39,64 m² loại đất trồng cây hàng năm khác; bà B3, bà N (anh Tr), bà V được nhận 9,375m² loại đất ở, 118,92m² loại đất trồng cây hàng năm.

[4.3] Cụ Phạm Thị Y1 chết năm 2003, phần tài sản của cụ Y1 là ½ diện tích thừa đất 1444, là 1.368,55m² (trong đó có 100m² đất loại đất ở và 1.268,55m² loại đất trồng cây hàng năm khác) cộng với phần di sản của cụ Y1 được nhận thừa kế từ cụ L4 là 12,5m² đất ở và 158,56 m² loại đất trồng cây hàng năm khác và cộng với cụ Y1 được nhận 3,125m² đất ở và 39,64 m² loại đất trồng cây hàng năm khác từ di sản của ông P1. Do đó, di sản của cụ Y1 sẽ là 115,625m² đất ở và 1.466,75 m² đất trồng cây hàng năm khác. Chia thừa kế cho những người gồm: Bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị Kim A1, bà Nguyễn Thị Kim L2, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Đức P1, ông Nguyễn Đức Nh. Ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Thu Th1 có công trông nom, bảo quản di sản của cụ L4, vì vậy trích một phần giá trị di sản tương đương 01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật để thanh toán công sức cho ông Th, bà Th1. Do đó, di sản thừa kế của cụ Phạm Thị Y1 được chia làm 7 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận diện tích đất như sau:

$$115,625\text{m}^2 \text{ đất loại đất ở} : 7 = 16,517\text{m}^2$$

$$1.466,75\text{m}^2 \text{ loại đất trồng cây hàng năm khác} : 7 = 209,53\text{m}^2$$

[4.4] Như vậy, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị Kim A1, bà Nguyễn Thị Kim L2, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Đức Nh (bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Th, ông Nguyễn Đức C2, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph và bà Nguyễn Thị L3 nhận kỷ phần của ông Nh), ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Thu Th1, được nhận 29,017m² đất loại đất ở và 368,09m² đất trồng cây hàng năm khác di sản thừa kế của cụ L4, cụ Y1.

[4.5] Bà Nguyễn Thị Thanh N (anh Tr) và bà Nguyễn Thị Kim V, bà Võ Thị B3 nhận chung 25,892m² đất loại đất ở và 328,45m² đất loại đất trồng cây hàng năm khác.

[4.6] Bà Nguyễn Thị Kim A1 và những người thừa kế của ông Nguyễn Đức Nh không có văn bản trình bày ý kiến về việc nhận hay không nhận phần di sản chia cho ông Nh. Do đó, quyết định giao cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 nhận phần thừa kế bà Nguyễn Thị Kim A1 được chia và kỷ phần thừa kế chia cho ông Nguyễn Đức Nh; sau này nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết ở một vụ án khác nêu có yêu cầu.

[5] Xét kỷ phần hiện vật người thừa kế được nhận:

Ông Th, bà Th1 nhận 03 kỷ phần gồm: 01 kỷ phần công sức, giữ gìn và 01 kỷ phần của bà Nguyễn Thị Kim A1, 01 kỷ phần của ông Nh (chung của bà Lê Thị B5, ông Nguyễn Đức Th, ông Nguyễn Đức C2, ông Nguyễn Đức Ng, ông Nguyễn Đức Ph và bà Nguyễn Thị L3) với tổng diện tích gồm: 87,051m² đất loại đất ở và 1.104,386m² đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi. *(Diện tích đất ông Th nhận là phần đất có ký hiệu E (1.191,437m²) thuộc một phần thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, trong Sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm, kích thước các cạnh và giới cận theo sơ đồ, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án sơ thẩm).*

Bà Võ Thị B3, anh Hà Quốc Tr (nhận thừa kế phần bà Nguyễn Thị Thanh N) và bà Nguyễn Thị Kim V diện tích 354,342m² đất (trong đó đất ở là 25,892m², đất trồng cây hàng năm khác là 328,45m²) thuộc một phần thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi. *(Diện tích đất chia cho bà B3, bà N, bà V là phần đất có ký hiệu A thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, trong sơ đồ kèm theo bản án, kích thước các cạnh và giới cận theo sơ đồ, là một bộ phận của bản án sơ thẩm).*

Bà Nguyễn Thị C1 nhận diện tích 397,107m² (trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m²) thuộc một phần thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi. *(Diện tích đất chia cho bà C1 là phần đất có ký hiệu B (397,107m²) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17,*

xã B1, trong sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm, kích thước các cạnh và giới cận theo sơ đồ, là một bộ phận của bản án).

Bà Nguyễn Thị Kim L2 nhận diện tích 397,107 m² (trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m²) thuộc một phần thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi. *(Diện tích đất chia cho bà L2 là phần đất có ký hiệu C(397,107m²) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, trong sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm, kích thước các cạnh và giới cận theo sơ đồ, sơ đồ là một bộ phận của bản án).*

Bà Nguyễn Thị H3 nhận diện tích 397,107 m² (trong đó đất ở là 29,017m², đất trồng cây hàng năm khác là 368,09m²) thuộc một phần thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi. *(Diện tích đất chia cho bà H3 là phần đất có ký hiệu D (397,107m²) thuộc thửa đất số 1444, tờ bản đồ số 17, xã B1, trong sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm, kích thước các cạnh và giới cận theo sơ đồ, sơ đồ là một bộ phận của bản án).*

Bà H3, bà C1, bà L2, bà V và anh Tr (anh Tr là người thừa kế của bà N), ông Th, bà Th1 có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật đối với quyền sử dụng diện tích đất được phân chia.

[6] Xem xét yêu cầu tháo dỡ tài sản:

Diện tích đất chia thừa kế cho nguyên đơn và bà H3, bà C1, bà L2 không có vật kiến trúc nên yêu cầu tháo dỡ tài sản của nguyên đơn là không có cơ sở. Trên phần đất được chia cho các đồng thừa kế có các cây do bị đơn trồng, các cây này có giá trị sử dụng nên buộc thôi lại giá trị các cây trồng trên diện tích đất được chia cho bị đơn như sau:

Bà Võ Thị B3, anh Hà Quốc Tr, bà Nguyễn Thị Kim V được trọn quyền sở hữu 05 cây bạch đàn gắn liền trên diện tích đất được chia; bà B3, anh Tr, bà V phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 giá trị các tài sản gắn liền trên đất là 1.100.000 đồng (250.000 đồng/cây x 2cây bạch đàn)+ (200.000 đồng/cây x 3cây bạch đàn).

Bà Nguyễn Thị C1 được trọn quyền sở hữu 01 cây bạch đàn, 03 cây keo gắn liền trên diện tích đất được chia; bà C1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đức Th, bà Th1 giá trị các tài sản gắn liền trên đất là 480.000 đồng (120.000 đồng giá trị 01 cây bạch đàn + (120.000 đồng/cây keo x3 cây keo).

Bà Nguyễn Thị H3 được sở hữu 01 cây keo, 01 cây khế và 02 cây mít gắn liền trên diện tích đất được chia; bà H3 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 giá trị các tài sản gắn liền trên đất là 2.245.000đồng

(65.000 đồng giá trị 01 cây keo + 80.000 đồng giá trị 01 cây khế + 1.800.000 giá trị 01 cây mít + 300.000 đồng giá trị 01 cây mít).

[7] Bản án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn bộ các tài liệu chứng cứ; nhận định và quyết định phân chia di sản đúng quy định pháp luật, giao di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế phù hợp với hiện trạng sử dụng đất. Về thủ tục tố tụng cũng không phát hiện có vi phạm nào. Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nhưng không tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức Th và bà Nguyễn Thị Thu Th1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022 (và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 21/2022/QĐ-SCBSBA ngày 28-10-2022) của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị Thu Th1 phải chịu chung án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004020 ngày 14-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT II-TANDTC
- TAND tỉnh Quảng Ngãi
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long